

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		329.897.421.939	224.727.236.362
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31.414.295.281	66.052.770.960
1	Tiền	111		31.414.295.281	66.052.770.960
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	15.806.175.044	2.452.593.860
1	Đầu tư ngắn hạn	121		15.905.110.235	2.551.529.051
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.11	(98.935.191)	(98.935.191)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.341.087.771	155.115.806.187
1	Phải thu khách hàng	131		2.000.000	16.000.000
2	Trả trước cho người bán	132		171.862.226	171.862.226
4	Phải thu hoạt động giao dịch CK	135		276.407.906.628	154.266.508.359
5	Các khoản phải thu khác	138		759.318.917	661.435.602
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.335.863.843	1.106.065.355
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		5.335.863.843	1.106.065.355
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32.649.871.711	40.048.171.974
II	Tài sản cố định	220		5.511.929.904	5.294.116.480
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3.705.933.085	3.749.366.867
-	Nguyên giá	222		7.659.562.358	6.978.204.991
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.953.629.273)	(3.228.838.124)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.805.996.819	1.544.749.613
-	Nguyên giá	228		2.961.684.833	2.419.571.833
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.155.688.014)	(874.822.220)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.395.600.000	27.868.500.000
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.07	8.395.600.000	12.868.500.000
4	Đầu tư dài hạn khác	258		15.000.000.000	15.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		3.742.341.807	6.885.555.494
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		778.233.537	1.587.671.539
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		423.978.077	2.963.915.168
3	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1.092.344.608	984.983.202

4	Tài sản dài hạn khác	268		1.447.785.585	1.348.985.585
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	250		362.547.293.650	264.775.408.336
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		211.618.774.362	121.466.700.323
I	Nợ ngắn hạn	310		211.618.774.362	121.466.700.323
2	Phải trả người bán	312	V.08	336.833.307	469.824.644
3	Người mua trả tiền trước	313	V.12	138.500.000	33.000.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		584.876.282	203.324.664
5	Phải trả người lao động	315		523.534.239	-
6	Chi phí phải trả	316		-	56.000.000
8	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		208.295.035.828	119.465.069.730
9	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			242.800
10	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	V.13	1.533.400.000	840.107.600
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		206.594.706	399.130.885
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		150.928.519.288	143.308.708.013
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	150.928.519.288	143.308.708.013
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.000.000.000	139.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		11.130.000.000	11.130.000.000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		798.519.288	(6.821.291.987)
II	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		362.547.293.650	264.775.408.336

Hà nội, ngày 08 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Ngọc Lai

Trịnh Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÀNG AN
Tầng 9, toà nhà 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B02a-CTCK
Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu:	01		18.616.159.543	11.700.073.616	28.883.873.512	11.874.787.096
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		6.644.977.532	5.598.363.045	10.904.791.024	6.384.986.599
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, vốn góp	01.2		9.136.524.670	227.617.679	13.761.665.549	230.234.279
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		98.000.000	35.000.000	214.000.000	205.000.000
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		13.492.096		13.492.096	1.000.000
- Doanh thu khác	01.9		2.723.165.245	5.839.092.892	3.989.924.843	5.053.566.218
3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		18.616.159.543	11.700.073.616	28.883.873.512	11.874.787.096
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11		8.277.002.121	4.954.918.939	12.214.872.546	5.305.327.333
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		10.339.157.422	6.745.154.677	16.669.000.966	6.569.459.763
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.228.074.108	2.251.285.410	6.509.252.600	4.787.159.284
7 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		6.111.083.314	4.493.869.267	10.159.748.366	1.782.300.479
11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.111.083.314	4.493.869.267	10.159.748.366	1.782.300.479
13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	1.527.770.829	1.123.467.317	2.539.937.092	445.575.120
14 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.583.312.486	3.370.401.950	7.619.811.275	1.336.725.359
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		330	242	548	96

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trịnh Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÀNG AN

Tầng 9, toà nhà 59 Quang Trung, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: (84-4) 2 9 446 218 Fax: (84-4) 2 9 446 213

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

Mẫu B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II-2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Từ 01/04/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2010 đến 31/3/2010
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh CK			
1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	18.616.159.543	10.267.713.969
2 Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(12.505.076.229)	(6.219.049.419)
3 Tiền chi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	(107.361.406)
4 Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	3.819.834.428.295	6.430.120.606.658
5 Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(3.866.527.127.081)	(6.399.164.159.312)
6 Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	33.076.559.302	
7 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	(33.487.565.000)	(26.594.829.600)
8 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	10	-	-
9 Tiền chi trả cho người lao động	11	(2.266.290.466)	(2.772.920.748)
12 Tiền thu khác	14	7.811.828.113	3.476.204.446
13 Tiền chi khác	15	(4.103.006.119)	(2.871.120.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh CK	20	(39.550.089.642)	6.135.084.330
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.044.649.227)	(178.821.140)
2 Tiền thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.044.649.227)	(178.821.140)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(40.594.738.869)	5.956.263.190
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.009.034.150	66.052.770.960
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31.414.295.281	72.009.034.150

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trịnh Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÀNG AN

Tầng 9, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04.39446 218/ Fax: 04.39446213

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/04/2010 đến 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tráng An là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà 59 Quang Trung, Nguyễn Du, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 57-59 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh Công ty chứng khoán số 99/UBCK-GPĐCCTCK ngày 28/12/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định số 194/UBCK-GP ngày 03/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Chứng khoán, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu quá hạn mà đơn vị ước tính là không có khả năng thu hồi được.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 04 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04-05 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.6 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí khi kết thúc hợp đồng repo.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế hiện hành

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.155.919.688	3.504.181.357
Tiền gửi ngân hàng	30.258.375.593	68.504.852.793
Cộng	31.414.295.281	66.052.770.960

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	1.086.070	53.465.191.000
- Cổ phiếu	1.086.070	53.465.191.000
b) Của người đầu tư	125.801.149	4.113.845.334.100
- Cổ phiếu	125.801.149	4.113.845.334.100
Tổng cộng	126.887.219	4.167.310.525.100

5 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
I. Chứng khoán thương mại	280.212	15.905.110.235		
II. Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	301.888	8.395.600.000		
III. Đầu tư góp vốn				
IV. Đầu tư tài chính khác		15.000.000.000		
Tổng cộng	582.100	39.300.710.235		

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	276.407.906.628	147.339.166.405
Cộng	276.407.906.628	147.339.166.405

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009	31/03/2010
	VND	VND
Phải thu khác	759.318.917	1.662.458.215
Cộng	759.318.917	1.662.458.215

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	4.379.599.361	791.641.830	1.931.282.440	7.102.523.631
2. Số tăng trong năm	557.038.727	-	-	557.038.727
- Mua sắm mới	557.038.727	-	-	557.038.727
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.936.638.088	791.641.830	1.931.282.440	7.659.562.358
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	2.515.797.393	255.703.067	725.451.123	3.496.951.583
2. Số tăng trong năm	354.996.011	41.329.103	60.352.576	456.677.690
- Trích khấu hao	354.996.011	41.329.103	60.352.576	456.677.690
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.870.793.404	297.032.170	785.803.699	3.953.629.273
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	1.863.801.968	535.938.763	1.205.831.317	3.605.572.048
2. Cuối năm	2.065.844.684	494.609.660	1.145.478.741	3.705.933.085

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	2.474.072.333	2.474.072.333
2. Số tăng trong năm	487.610.500	487.610.500
- Mua sắm mới	487.610.500	487.610.500
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	2.961.682.833	2.961.682.833
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	958.870.376	958.870.376

2. Số tăng trong năm	196.817.638	196.817.638
- Trích khấu hao	196.817.638	196.817.638
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.155.688.014	1.155.688.014
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu năm	1.515.201.957	1.515.201.957
2. Cuối năm	-	1.805.994.819

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/06/2010	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
139.000.000.000	Nguyên giá	10.621.247.191	0,08
	Khấu hao	(5.109.317.287)	
	Giá trị còn lại	5.511.929.904	0,04
Cộng	x	x	x

10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2010 VND	31/03/2010 VND
Tiền nộp ban đầu	1.092.344.608	984.983.202
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	107.361.406
Số cuối năm	1.092.344.608	1.092.344.608

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	31/03/2010 VND
Thuế GTGT	(276.033)	514.793
Thuế TNCN	585.152.315	202.809.871
Cộng	584.876.282	37.079.504

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2010 VND	31/03/2010 VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	46.325.352.000	73.249.894.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	161.969.683.828	54.890.444.082

Cộng	208.295.035.828	128.140.338.082
-------------	------------------------	------------------------

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	115.751.726	115.751.726
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	40.957.771	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.885.209	169.376.561
Cộng	206.594.706	285.128.287

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2010	31/03/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	423.978.077	2.011.928.676
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	423.978.077	2.011.928.676

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.000.000.000	-	-	139.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	11.130.000.000	-	-	11.130.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	(3.724.613.428)	4.523.132.715	-	798.519.288
Tổng cộng	146.405.386.573	4.523.132.715	-	150.928.519.288

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	139.000.000.000	100%	139.000.000.000
Cộng	100%	139.000.000.000	100%	139.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.000.000.000	139.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	139.000.000.000	139.000.000.000

- *Vốn góp cuối kỳ*

139.000.000.000

139.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.900.000	13.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.900.000	13.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.900.000	13.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.900.000	13.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.900.000	13.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

17 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/06/2010 VND	31/03/2010 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	423.978.077	2.011.928.676
Cộng	423.978.077	2.011.928.676

18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2-2010	Quý 1-2010
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.583.312.486	3.036.498.789
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.583.312.486	3.036.498.789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.900.000	13.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	330	218

19 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng

P.Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trịnh Văn Toàn